

Bang giao giữa Đại Việt với các nước láng giềng thời Lý

Nguyễn Thanh Bình¹

¹Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: nguyenthanhbinhtriet@gmail.com

Nhận ngày 23 tháng 9 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 10 năm 2016.

Tóm tắt: Quốc gia Đại Việt dưới thời Lý có mối bang giao với các nước láng giềng, như Trung Quốc, Chiêm Thành, Chân Lạp. Đường lối đối ngoại của quốc gia Đại Việt thời Lý là hòa hiếu, coi trọng hòa bình, đồng thời kiên quyết chống lại sự xâm lược của ngoại bang. Mục đích của chính sách đối ngoại của nhà nước phong kiến Đại Việt dưới thời Lý là xây dựng và duy trì tình hữu nghị giữa các quốc gia láng giềng kiến tạo và duy trì môi trường hòa bình, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Từ khoá: Bang giao, thời Lý, nhà Tống, Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao.

Abstract: Vietnam, or *Đại Việt* (Great Viet) as named under Ly dynasty, had diplomatic ties with the neighbours, including China, Champa and Chenla. Its diplomatic policy was that of peace-loving while resolutely resisting foreign aggression. The foreign policy of the feudal dynasty was aimed at the building and maintenance of the friendship among neighbouring countries, for a peaceful environment for the national construction and defence.

Keyword: Diplomatic ties, Ly dynasty, Song dynasty, Champa, Chenla, Laos.

1. Mở đầu

Trong thực tiễn đời sống chính trị của quốc gia Đại Việt thời Lý (1009-1225), nổi lên một phương diện hết sức quan trọng là mối quan hệ (bang giao) giữa Đại Việt với các nước láng giềng như Trung Quốc, Chiêm Thành, Xiêm La, Ai Lao... Việc Nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lý (và cả triều Trần sau này) nhận thức và giải quyết mối quan hệ này không chỉ là một nhiệm vụ của

công cuộc trị nước mà còn ảnh hưởng và có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc. Về vấn đề này, trong mục *Bang giao chí*, sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú nhấn mạnh: “Trong việc trị nước, hoà hiếu với các nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ, không thể xem thường, cho nên nghĩa tu hiếu chép ở kinh *Xuân thu*, đạo giao lân chép ở huyền

truyện², chính là đem lòng tin thực mà kết giao, người có quyền trị nước phải nên cẩn thận” [3, tr.533] và “việc bang giao các đời đều xem là quan trọng” [3, tr.533].

Nhìn tổng thể, mỗi bang giao giữa quốc gia Đại Việt với các nước láng giềng thời Lý là hết sức sinh động, phức tạp. Do vậy việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ này một cách chủ động linh hoạt, khôn khéo, mềm dẻo nhưng kiên quyết của Nhà nước phong kiến Đại Việt ở thời Lý không chỉ góp phần quyết định vào việc thực hiện có hiệu quả công cuộc xây dựng, phát triển trong thời kỳ đó mà còn tạo “thế” và “đà” mới, ngày càng vững chắc hơn cho quốc gia Đại Việt trong các giai đoạn sau này. Bài viết phân tích quan hệ giữa quốc gia Đại Việt với Trung Quốc; quan hệ giữa quốc gia Đại Việt với Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao...; trên cơ sở đó, rút ra một số bài học kinh nghiệm để tiếp thu và vận dụng trong xây dựng mối quan hệ hữu nghị, bền vững giữa Việt Nam với các nước trên thế giới và khu vực trong bối cảnh quốc tế hiện nay.

2. Quan hệ giữa quốc gia Đại Việt với Trung Quốc

Mối quan hệ giữa Đại Việt với nước Tống (quốc hiệu của Trung Quốc lúc bấy giờ) có vị trí và ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quốc gia Đại Việt trong suốt chiều dài lịch sử. Trung Quốc là một nước đất rộng, người đông và có một nền kinh tế, tiềm lực quân sự vượt trội quốc gia Đại Việt; văn hoá Trung Hoa đã bén rễ vào văn hoá Việt, lại là hai quốc gia “núi liền núi, sông liền sông”. Điều đáng lưu ý là, sau thời kỳ Bắc thuộc, các tập đoàn phong kiến Trung Hoa

không bao giờ từ bỏ ý đồ, mưu tính xâm lược Đại Việt nhằm biến Đại Việt thành “phiên thuộc”, “quận, huyện” của Trung Quốc, đi đến xoá bỏ nền văn hoá Việt và biến nền văn hoá Việt thành một bộ phận của nền văn hoá Trung Hoa. Thực tiễn lịch sử của dân tộc Việt từ sau thời Bắc thuộc cho thấy rõ, những mưu đồ, ý đồ này đã được phong kiến Trung Hoa thực hiện bằng những cuộc xâm lược, xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền lãnh thổ của quốc gia Đại Việt.

Chính nhận thức rõ điều này và với truyền thống nhân đạo, yêu chuộng hoà bình, đặc biệt nhằm tạo ra và duy trì môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước về mọi mặt và bảo đảm vững chắc chủ quyền quốc gia, nền độc lập dân tộc mà nhà nước phong kiến Việt Nam dưới thời Lý (và thời Trần sau này) luôn thi hành một đường lối nhất quán và lâu dài trong quan hệ với Trung Hoa, đó là hữu nghị, kết hảo, hoà bình. Về vấn đề này, Phan Huy Chú đã ghi rõ trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*: “Nước Việt ta có cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế, mà đối ngoài thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý thế thực phải như thế” [3, tr.533]. Đường lối này cụ thể như sau:

Thứ nhất, về việc cống nạp, sách phong và nghi thức tiếp đãi

Việc cống nạp, sách phong và nghi thức tiếp đãi nhìn chung và về cơ bản phản ánh mối bang giao gần gũi, hữu nghị giữa quốc gia Đại Việt với Trung Hoa và thể hiện rõ nhất mối bang giao theo thông lệ “bình thường” giữa hai nước lân bang.

Như trên đã nói, sau thời Bắc thuộc, nước ta giành được độc lập, nhưng trong

“nhân quan” của các tập đoàn phong kiến Trung Hoa, Đại Việt chỉ là quận, huyện, là phiên thuộc của Trung Hoa và trong thực tiễn bang giao với Đại Việt, người Trung Hoa luôn đối xử với Đại Việt như vậy. Qua ghi chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho thấy, nhà Tống luôn đòi hỏi Đại Việt phải sang nước Tống cống nạp sản vật quý hiếm (như vàng bạc, châu báu, voi, ngựa,...) theo định lệ thông thường hàng năm hoặc nhân dịp vua nước ta lên ngôi. Ngoài ra, khi vua nước Đại Việt lên ngôi, nhà Tống đều sai các quan đại thần (thường là Lễ bộ thượng thư) sang Đại Việt sách phong vua ta là Giao Chỉ quận vương và gia phong vua Đại Việt thêm tước Nam Bình vương. Chỉ đến tháng 7 năm 1164, dưới thời vua Lý Anh Tông trị vì (1138-1175), nhà Tống mới đổi Đại Việt từ “quận” Giao Chỉ thành “quốc” An Nam và sai người sang Đại Việt sách phong vua Lý Anh Tông làm An Nam quốc vương [4, tr.244-245] (từ năm 1164 trở đi, tên Đại Việt và vua Đại Việt có những tên gọi này) ³.

Nhằm đối phó có hiệu quả chính sách ngoại giao “nước lớn” của nhà Tống, hạn chế tối đa việc kẻ thù lấy cớ xâm lược Đại Việt, để duy trì môi trường hoà bình, hữu nghị và ổn định, các ông vua dưới triều Lý đều chủ động sai người (thường là các quan lại cao cấp có học vấn) sang nước Tống để cống nạp theo lệ thường và hơn nữa, rất nhiều lần sai người sang Tống nhân việc cống nạp để “kết hảo” (tháng 2 năm 1010, tháng 3 năm 1013, tháng 8 năm 1026), để “tiếp tục việc thông hiếu cũ” (tháng 8 năm 1039, tháng 9 năm 1043), để “đáp lễ” sau việc nhà Tống sách phong vua Đại Việt làm “Giao Chỉ quận vương” hoặc “An Nam quốc vương”. Không ít những lần ấy, sứ Đại Việt còn được giao nhiệm vụ tìm hiểu

tình hình nước Tống và dò xét mưu đồ xâm lấn, xâm lược Đại Việt của người Tống. Một điểm đáng lưu ý là, để duy trì mối “thông hiếu”, “hữu hảo” giữa hai quốc gia, vua triều Lý còn xuống chiếu trả lại cho nước Tống dân 3 châu (Khâm, Liêm, Ung) đã bị quân Đại Việt bắt được khi tiến đánh 3 châu này của nước Tống (trả vào năm 1081) [4, tr.203], hoặc vào tháng 12 năm 1044, vua Lý Thái Tông còn ra lệnh “đặt trạm Hoài Viễn ở bờ sông Gia Lâm, để làm chỗ nghỉ cho người nước ngoài đến châu” [4, tr.190]. Ngoài ra, những người được vua Tống sai sứ sang Đại Việt đều được vua Đại Việt thân chinh hoặc sai người đón tiếp, đối xử tử tế.

Trong quan hệ với Đại Việt, ngoài việc đòi hỏi Đại Việt phải cống nạp, nhà Tống lúc này lúc khác cũng có những việc làm thân thiện, hữu hảo, có đi có lại. Chẳng hạn, như để đáp lại việc vua Đại Việt sai người sang cống nạp, nhiều lần vua Tống trực tiếp hoặc ra chiếu sai người đón tiếp, có khi ban cho sứ Đại Việt mũ đai, lụa vóc, đồ dùng [4, tr.164], có khi sai người sang Đại Việt tế viếng khi vua Đại Việt băng hà, hoặc (năm 1034) đem kinh *Tam tạng* để tạ biếu Đại Việt [4, tr.178]. Đặc biệt, vào năm 1079, nhà Tống trả lại cho Đại Việt châu Quảng Nguyên và đến tháng 6 năm 1084, lại trả cho ta 6 huyện 3 động cùng với dân các châu, huyện, động này [4, tr.203]. Nhà Tống còn nhiều lần trả lại cho Đại Việt nhiều kẻ “phản nghịch”, như vào tháng 1 năm 1125, vua Tống sai người đến Giang Nam trả lại cho nước ta Mạc Hiến (thủ lĩnh châu Quảng Nguyên) cùng bộ thuộc trốn sang Ung Châu (nước Tống) [4, tr.215] và vào tháng 11 năm 1127, Khâm Châu (nước Tống) đưa trả lại cho nước ta “bọn phản nghịch ở châu Quảng Nguyên là bọn Mạc

Thất Nhân” [4, tr.217]. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi chép việc nhà Tống nhiều lần nhờ Đại Việt bắt những kẻ “phản nghịch” người Trung Quốc giao nộp cho họ. Như dưới thời vua Lý Anh Tông trị vì, theo yêu cầu của nhà Tống, vua Lý Anh Tông đã sai người đi bắt bè đảng của Đàm Hữu Lượng (giỏi phương thuật, đem bè đảng trốn sang châu Tư Lang và cướp phá châu Quảng Nguyên Đại Việt) trả cho nước Tống vào tháng 8 năm 1145 [4, tr.236-237].

Thứ hai, về vấn đề biên giới, xâm lược và chống xâm lược

Dưới triều Lý, vấn đề biên giới giữa hai quốc gia Đại Việt và Trung Quốc nổi lên với nhiều gam màu và hết sức phức tạp.

Qua sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho thấy, bên cạnh mối bang giao khá hữu hảo giữa hai quốc gia như đã trình bày, tình hình biên giới giữa hai nước diễn ra ngày càng gay gắt, phức tạp. Có thể khái quát thành hai nhóm sự kiện/vấn đề sau:

Một là, sự xâm lấn đất đai, lãnh thổ hai nước của các bè đảng phản nghịch ở vùng biên giới ngoài sự kiểm soát của nhà nước. Sự kiện này xảy ra nhiều lần. Tiêu biểu nhất là vào tháng 8 năm 1145, Đàm Hữu Lượng (người nước Tống), “tự xưng là Triệu tiên sinh, nói dối là vâng mệnh đi sứ để dụ nước An Nam” [4, tr.236] đem đồ đảng đến cướp phá châu Quảng Nguyên của Đại Việt. Bên cạnh đó, nhiều thủ lĩnh lôi kéo dân nhiều vùng biên giới phía Bắc Đại Việt làm phản, xâm lấn, cướp phá nhiều vùng đất của Trung Quốc giáp với biên giới Đại Việt. Chẳng hạn, vào tháng 10 năm 1036, “đạo Lâm Tây và các châu Đỗ Kim, Thường Tân, Bình Nguyên làm phản, xâm lấn châu Tư Lãng (thuộc tỉnh Quảng Tây ngày nay)... cướp trâu ngựa, đốt nhà cửa rồi về” [4, tr.180]. Nùng Trí Cao (Đại Việt) nhiều lần

đem bè đảng cướp phá nước Tống. Vào tháng 4 năm 1052, ông ta “làm phản, tiến xưng là Nhân Huệ hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Nam, sang cướp đất nước Tống”, cướp phá nhiều vùng đất Trung Quốc giáp với biên giới Đại Việt và chiếm nhiều châu Ung, Hoàn, Quý, Đằng, Ngô, Khang, Đoan, Cung, Tầm (thuộc tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông ngày nay), giết hơn 3000 tướng tá của nhà Tống và bắt hàng vạn người Ung Châu (nước Tống). Mãi đến tháng 10 năm 1053, nhà Tống mới đánh bại Nùng Trí Cao [4, tr.192]. Trước những hành động xâm lấn, cướp phá này, nhằm bảo vệ an ninh, an toàn cho người dân vùng biên giới và đảm bảo hoà bình, tình hữu hảo của hai quốc gia, vua nhà Lý hoặc thân chinh đi đánh dẹp, hoặc thuận theo lời đề nghị của vua Tống giúp Tống đánh dẹp (như vụ làm loạn của Nùng Trí Cao).

Hai là, việc xâm lấn, xâm lược của nước Tống và việc chống lại sự xâm lấn, xâm lược. Đây là nhóm sự kiện nổi bật nhất và phản ánh tính chất phức tạp trong quan hệ bang giao giữa Đại Việt và Trung Quốc (nhà Tống).

Có thể nói, đan xen với mối quan hệ “hữu hảo” và bình thường theo thông lệ trong quan hệ giữa hai quốc gia như trên đã trình bày, thì trong thời Lý, nước Tống đã rất nhiều lần xâm lấn, xâm lược Đại Việt. Xâm lược nước ta là hành động thường xuyên, là mục đích của các thế lực, tập đoàn phong kiến Trung Hoa, dù rằng người Trung Hoa nhìn nhận và công nhận Đại Việt là “quận”, là “quốc”, là vùng “phiên dậu” phía Nam của họ. Về việc này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép nhiều lần nhà Tống đem quân sang xâm lấn, cướp phá nhiều vùng đất phía Bắc Đại Việt. Tháng 7 năm 1060, “quân nước Tống sang lấn

không được” [4, tr.195], tháng 3 năm 1076, nhà Tống sai tuyên phủ sứ Quảng Nam là Quách Quý làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân 9 tướng hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang lấn nước ta” [4, tr.201], tháng 3 năm 1089, “Quân Tống vào châu Thạch Tề (tỉnh Cao Bằng) [4, tr.205] và vào tháng 3 năm 1205, “Người Tống sang cướp biên giới” [4, tr.254]. Ngoài ra, để đạt mục đích này, nước Tống đã viện nhiều có, để thực hiện ý đồ và hành động xâm lấn, xâm lược Đại Việt. Chẳng hạn, vào tháng 2 năm 1075 dưới thời vua Lý Nhân Tông trị vì, Vương An Thạch làm tướng của nhà Tống, thích lập công ở biên cương. Tri châu Ung Châu là Tiêu Chú đón ý Vương An Thạch, dâng sớ tâu nói: “Nước Giao Chỉ tuy có chiều cống, nhưng thực vẫn hai lòng. Nay không đánh lấy tất để lo về sau” [3, tr.643]. Và chính viên tướng này đã nói với vua Tống rằng, Đại Việt “bị Chiêm Thành đánh phá, quân còn sót lại không đầy vạn rưởi, có thể dùng kế đánh lấy được” [4, tr.200]. Vua Tống sai người ngầm tuyển binh người Man động, đóng thuyền bè, tập thủy trận, cấm các châu huyện vùng biên giới không được mua bán với nước ta để thực hiện mưu đồ xâm lược Đại Việt.

Nhằm bảo vệ vững chắc sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền của quốc gia và duy trì môi trường hoà bình, mối quan hệ hữu hảo giữa hai nước, nhà nước phong kiến Đại Việt dưới thời Lý đã bằng mọi cách, mọi biện pháp (như cống nạp, dẹp loạn ở vùng biên giới,...) ngăn chặn những mưu đồ xâm lược, xâm lấn nước ta của nhà Tống.

Ngoài việc giao cho các sứ thần tìm hiểu tình hình nước Tống và ý đồ của nhà Tống, triều Lý đã chủ động cùng với nhà Tống “hội nghị” về vấn đề biên giới giữa hai

nước sau những tranh chấp, xâm lấn. Tháng 7 năm 1060, vua Lý Thánh Tông sai Phí Gia Hậu đến Ung Châu cùng Thị lang Lại bộ Dư Tĩnh (nước Tống) dự hội nghị, hoặc vào tháng 6 năm 1084, vua Lý sai Thị lang Binh bộ Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình (nước Tống) cùng với nhà Tống bàn việc cương giới.

Nhằm sẵn sàng đối phó có hiệu quả ý đồ và hành động xâm lấn, xâm lược của nhà Tống, vua nhà Lý còn nhiều lần thân chinh hoặc sai người khảo tra, xem xét tình hình ở nơi biên cương, vùng duyên hải, động viên quân dân luyện tập, sắm sửa vũ khí, trâu ngựa, lương thảo và lo đóng thuyền bè,... Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, vào tháng 11 năm 1161, vua Lý Anh Tông sai Tô Hiến Thành và Đỗ An Di “đem hai vạn quân đi tuần các nơi ven biển miền Tây Nam, để giữ yên bờ cõi xa” [4, tr.244], còn nhà vua thì thân chinh đến cửa biển Thần Đầu, huyện Đại An. Tháng 2 năm 1171, cũng nhà vua này “đi tuần ra cù lao ngoài biển, xem khắp hình thế núi sông, muốn biết sự đau khổ của dân và đường đi xa gần thế nào” [4, tr.246] và một năm sau, vào tháng 2 năm 1172, “vua lại đi tuần ra cù lao ngoài biển ở địa giới các phiên bang Nam Bắc, vẽ bản đồ và ghi chép phong vật rồi về” [4, tr.246]. Dưới thời vua Lý Cao Tông trị vì (1176-1210), vào tháng 3 năm 1189, nhà vua đã “ngự đi khắp núi sông, phàm ngự đến đâu mà có thần linh đều cho phong hiệu và lập miếu để thờ” [4, tr.251].

3. Quan hệ giữa quốc gia Đại Việt với Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao

Thứ nhất, duy trì mối quan hệ hữu hảo và môi trường hoà bình.

Trước hết phải lưu ý một điểm khác cơ bản là, nếu như trong bang giao với Trung Quốc, nhà Tống luôn xem và “hành xử” với Đại Việt như một “tiểu quốc” thì ngược lại, trong quan hệ với Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao, triều Lý (và cả triều Trần sau này) lại xem các nước này là “tiểu quốc” và vua các nước này chỉ là “phiên thần” của Đại Việt. Và trong thực tế, những quốc gia này đều coi Đại Việt là “nước lớn” dù rằng, không phải bao giờ họ cũng “hành xử” theo cách nước nhỏ đối với nước lớn ở nhiều vấn đề.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho thấy rõ, việc triều cống, cống nạp của các nước này đối với Đại Việt được thực hiện khá thường xuyên và chủ yếu theo thông lệ (định kỳ hàng năm), được bắt đầu từ năm 1011. Ngoài các sản vật quý hiếm, lạ như Đại Việt đem cống, biểu nhà Tống, các sản vật mà các nước này sang Đại Việt cống nạp, dâng biểu còn có cả sư tử (cá sấu), voi trắng, tiền, vàng bạc, trâu ngựa và nhiều sản vật địa phương (thỏ sản). Đặc biệt, sản vật được các nước này mang sang Đại Việt cống nạp còn là đất đai và dân ở những vùng đất ấy. Như khi vua Lý Thánh Tông đem quân đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chế Củ, để được tha tội và cho về nước, tháng 7 năm 1069, vua Chế Củ xin dâng vua Đại Việt 3 châu: Địa Lý (vùng đất giữa và nam tỉnh Quảng Bình), Ma Linh (vùng đất phía Bắc tỉnh Quảng Trị) và Bồ Chính (vùng đất phía Nam, phía Bắc sông Gianh) [4, tr.197]. Sau này, vua Chiêm Thành là Chế Ma Na chiếm lại 3 châu này và chỉ đến tháng 2 năm 1104, khi Lý Thường Kiệt đem quân đánh Chiêm Thành, vua Chế Ma Na mới đem nộp lại 3 châu này. Vật cống nạp thậm chí còn là con gái của nhà vua, như vào tháng 10 năm 1154, “vua nước Chiêm

Thành là Chế Bì La Bút dâng con gái, vua nhận” [4, tr.242].

Nhìn chung, việc triều cống, cống nạp của các nước này cho nước ta cũng chủ yếu theo hành xử của một nước nhỏ nhằm duy trì cương vực, lãnh thổ của họ, để cầu hoà hoặc sau những lần bị quan quân Đại Việt đánh chiếm. Việc cống nạp từ những nước này còn từ nhiều phương thức khác và với nhiều lý do khác. Chẳng hạn như vào tháng 4 năm 1039, con vua Chiêm Thành là Địa Bà Lạt cùng 5 người khác sang Đại Việt quy phục; tháng 8 năm 1040, thủ lĩnh trại Bồ Chính (nước Chiêm Thành) đem hơn 100 người sang Đại Việt quy phục và tháng 5 năm 1124, lại có hơn 30 người nước Chiêm Thành sang Đại Việt quy phục. Những người sang Đại Việt quy phục (chủ yếu là người Chiêm Thành và Chân Lạp) đều đem sản vật cống nộp [4, tr.182, 183, 214]. Hoặc để được vào Đại Việt buôn bán, làm ăn, nhiều thương nhân và dân các nước như Trà Oa (đảo Java), Nguru Hông (phía Tây Bắc sông Đà), Ai Lao, Xiêm La (Thái Lan),... đã dâng cống nhiều vàng bạc, sừng tê giác, ngà voi, sản vật địa phương.

Ngoài ra, để duy trì mối quan hệ hữu hảo, vua quan và quân dân Đại Việt luôn tỏ thái độ và hành động nhân văn, nhân đạo đối với vua quan, binh lính, người dân của những nước này. Theo đó, không chỉ những người sang nước ta quy phục, trốn sang nước ta do lo sợ bị trả thù mà ngay cả nhà vua, binh lính, nhân dân những nước này bị bắt trong những lần Đại Việt tiến đánh Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao đều được tha tội chết, trả về nước hoặc bố trí nơi ăn, chỗ ở, ổn định nghề nghiệp và cho phép họ tuân theo nếp sống, phong tục tập quán của nước họ, nếu họ xin ở lại Đại Việt. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng, vào

tháng 9 năm 1044, vua Lý Thái Tông xuống chiếu thả 5000 chiến tù người Chiêm Thành và đều được phép theo bộ thuộc cho ở từ trấn Vĩnh Khang (Tương Dương, Nghệ An) thẳng đến Châu Đăng (Quy Hoá sau này), đặt hương ấp, phỏng theo danh hiệu cũ của Chiêm Thành [4, tr.190]. Đối với thương nhân, người dân những nước này sang Đại Việt buôn bán, làm ăn đều nhận được những điều kiện thuận lợi. Đặc biệt, nhà Lý không chỉ đặt trạm Hoài Viễn làm chỗ nghỉ cho người nước ngoài đến châu mà còn nhiều lần vua Đại Việt mời sứ và người nước Chiêm Thành cùng nhà vua dự lễ. Như vào tháng 1 (nhuận) năm 1124, vua Lý Anh Tông khi ngự ở hành cung Ứng Phong xem cày ruộng đã cho phép “người nước Chiêm Thành là Cụ Ông và 3 người em họ đến châu” [4, tr.214]; rồi vào tháng 9 năm 1126, nhân mở hội đèn Quảng Chiếu ở Long Trì, vua Lý Anh Tông xuống chiếu cho sứ thần nước Chiêm đến xem [3, tr.216] và vào tháng 12 năm 1130, nhà vua đánh cầu ở Long Trì cũng cho sứ nước Chiêm Thành đến xem [4, tr.225] và trước đó, năm 1046, vua Lý Thánh Tông cho dựng cung riêng làm chỗ ở cho phụ nữ Chiêm Thành.

Thứ hai, sự xâm lấn, xâm lược quốc gia Đại Việt.

Dưới thời Lý (và cả thời Trần sau này), quốc gia Đại Việt phải luôn đối mặt với những hành động xâm lấn, xâm lược của nhà Tống (từ phía Bắc) và các nước Chiêm Thành, Chân Lạp (từ phía Nam và Tây Nam).

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho thấy, song hành và đan xen việc triều cống, cống nạp theo định lệ thông thường để kết hảo, giảng hoà, Chân Lạp và Chiêm Thành nhiều lần đưa binh lính, dân vùng biên giới sang cướp phá, xâm lấn, xâm lược Đại Việt;

có khi còn kết hợp với quân Tống để tiến đánh nước ta (xảy ra vào tháng 3 năm 1076) gây nhiều thiệt hại về người và của cho nhân dân Đại Việt, đặc biệt cho nhân dân vùng biên giới và ven biển.

Nhìn chung, hành động xâm lấn nước ta từ các nước Chiêm Thành, Chân Lạp diễn ra khá thường xuyên dưới thời Lý và với quy mô nhỏ, trong một không gian hẹp (vùng biên giới và ven biển) và chủ yếu là quấy phá, lấn chiếm đất đai, giết người, cướp của.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép, trong thời Lý, có hơn 10 lần người Chiêm Thành và Chân Lạp xâm lấn, cướp phá, bắt người, giết người, cướp bóc tài sản ở nhiều vùng biên giới thuộc châu Nghệ An. Những hành động này được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lại xảy ra vào các thời gian sau [4, tr.200, 220, 222, 226, 227, 248, 259]: năm 1074 “người Chiêm Thành lại quấy rối biên giới”, tháng 8 năm 1132 “người Chiêm và Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An”, tháng 8 năm 1128 “người Chân Lạp dùng 700 thuyền vào cướp hương Đỗ Gia (Hương Sơn, Hà Tĩnh)”, “ba người Chiêm thường nấp vào chỗ hiểm để bắt người châu Nghệ An, đem bán cho nước Chân Lạp”, tháng 3 năm 1177 “người Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An”, tháng 12 năm 1216 và tháng 10 năm 1218 “người Chiêm Thành và Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An”, đặc biệt vào tháng 1 năm 1128, có “hơn 2 vạn người Chân Lạp đến cướp bến Ba Đầu châu Nghệ An”...

Không chỉ xâm lấn, cướp bóc nhiều vùng biên giới, người Chiêm Thành còn nhiều lần cướp bóc dân Đại Việt vùng ven biển. Như vào tháng 4 năm 1043, “giặc gió sóng (nhân gió sóng mà đi cướp) Chiêm Thành cướp bóc dân ven biển” [4, tr.186],

thậm chí vào tháng 3 năm 1166, ngay cả sứ Chiêm Thành khi đến miền Ô Lý Đại Việt đã “lấy quân phong thủy (theo ma thuật của thầy tăng) mà vượt biển, cướp bóc nhân dân ven biển Đại Việt rồi về” [4, tr.245] hoặc vào tháng 1 năm 1137, tướng Chân Lạp là Phá Tô Lãng đem binh lính đến cướp châu Nghệ An [4, tr.229], v.v..

Điều đáng lưu ý là, những hành động xâm lấn, cướp phá này chủ yếu có sự tham gia của quan quân Chiêm Thành và Chân Lạp hoặc nhận được sự dung túng, ngầm ủng hộ của nhà nước Chiêm Thành. Tất cả đều nằm trong chiến lược làm suy yếu quốc gia Đại Việt và dần thoát khỏi “ảnh hưởng” của quốc gia Đại Việt.

Thứ ba, sự chống lại những hành động xâm lấn, cướp phá, xâm lược của quân dân Đại Việt.

Nhằm bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền quốc gia và duy trì môi trường hoà bình, để bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, nhà nước và quân dân Đại Việt dưới thời Lý đã kiên quyết chống lại những hành động xâm lấn, cướp phá, xâm lược nước ta đến từ hai nước Chiêm Thành và Chân Lạp.

Trước những hành động xâm lấn, cướp phá nhiều vùng ở biên giới và ven biển Đại Việt của quan quân và người hai nước Chiêm Thành, Chân Lạp, nhiều lần vua Lý thân chinh đem quân hoặc ra chiêu sai người đem quân đi đánh Chiêm Thành. Vào tháng 12 năm 1020, vua Lý Thái Tổ “sai Khai Thiên Vương và Đào Thạc Phụ đem quân đánh người Chiêm Thành ở trại Bồ Chính (phía Bắc tỉnh Quảng Bình), thẳng đến núi Long Ty (Quảng Trạch, Quảng Bình), chém được tướng Chiêm Thành là Bồ Linh tại trận; người Chiêm Thành chết đến quá nửa” [4, tr.166]. Vào tháng 1 năm

1044, vua Lý Thái Tông thân chinh đem quân đi đánh Chiêm Thành, giết vua Chiêm là Sa Đầu và 3 vạn quân Chiêm, bắt sống hơn 5 ngàn người Chiêm và nhiều voi nhà [4, tr.188-189]. Tháng 7 năm ấy, nhà vua này còn đem quân tiến vào thành Phật Thệ, bắt vợ cả, vợ lẽ của Sa Đầu và cung nữ nước Chiêm [4, tr.189]. Năm 1069, hai lần vua Lý Thánh Tông thân chinh đem quân đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ và 5 vạn dân Chiêm Thành [4, tr.197]. Nhiều lần vua Lý sai thái úy Lý Thường Kiệt (tháng 8 năm 1075 và tháng 2 năm 1104) [4, tr.201, 207] và thái úy Tô Hiến Thành (tháng 7 năm 1167) đem quân đi đánh Chiêm Thành [4, tr.245]. Ngoài ra, vua Lý còn nhiều lần xuống chiếu sai quan sở tại huy động binh lính và dân sở tại (nơi người Chiêm Thành, Chân Lạp đến xâm lấn, cướp bóc) hoặc phối hợp với quan quân triều đình đánh phá “giặc xâm lấn, cướp phá”.

Quan quân nhà Lý tiến đánh Chiêm Thành ngoài lý do nhằm bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và sự an toàn về tính mạng, tài sản của người dân Đại Việt, còn có những nguyên do khác (chẳng hạn, nhằm buộc nước Chiêm Thành phải lo giữ chức phận “phiên thần” và “dâng cống” không thiếu hoặc chỉ đề ra “oai” với Chiêm Thành). Vua Lý Thái Tông hỏi các quan tả hữu rằng: “Tiền đế mất đi, đến nay đã 16 năm rồi, mà Chiêm Thành chưa từng sai một người sứ thần nào sang là có gì? Hay là uy đức của trẫm không đến họ chăng? Hay là họ cậy có núi sông hiểm trở chăng?” Các quan đáp: “Bọn thần cho là bởi đức của bệ hạ tuy có đến, nhưng uy thì chưa rộng thôi. Sao thế? Là vì từ khi bệ hạ lên ngôi đến giờ, nó trái mệnh không đến châu, bệ hạ chỉ bố đức ban ơn để vỗ về, chưa từng ra oai dùng võ để

đánh, không phải là cách làm cho người xa sợ oai”. Bấy giờ vua quyết ý đánh Chiêm Thành“ [4, tr.187].

Như vậy, các sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí* cho thấy rằng quốc gia Đại Việt dưới thời Lý trong quan hệ với các nước lân bang thực hiện đường lối hoà hiếu, coi trọng hoà bình, đồng thời kiên quyết chống lại những hành động xâm lấn, xâm lược của các “ngoại bang” để bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ thiêng liêng của quốc gia, nhân phẩm và tính mạng, tài sản của nhân dân Đại Việt.

4. Một số bài học kinh nghiệm

Từ thực tiễn quan hệ bang giao giữa quốc gia Đại Việt với các nước láng giềng dưới thời Lý, có thể khái quát một số bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, phải luôn coi việc xây dựng, duy trì mối quan hệ tốt đẹp, bền vững giữa nước ta với các nước láng giềng là nhiệm vụ chiến lược, trọng yếu.

Sở dĩ dưới thời Lý (và cả thời Trần), quốc gia Đại Việt đạt được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng, phát triển đất nước về nhiều mặt và trong việc bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, chủ quyền thiêng liêng của quốc gia là vì triều Lý luôn lấy việc “hoà hiếu”, xây dựng và duy trì môi trường hoà bình là nhiệm vụ chính trị đặc biệt quan trọng. Với nước ta hiện nay, để xây dựng, phát triển đất nước vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh và văn minh” thì phải tạo lập và duy trì môi trường hoà bình bền vững. Phải luôn quan tâm đến việc xây dựng, duy trì mối quan hệ hữu nghị với các nước, mà trước hết là với các nước láng giềng.

Hai là, xây dựng, phát triển đất nước, hội nhập quốc tế phải gắn liền với bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, trải qua nhiều năm chiến tranh, do vậy, phát triển kinh tế luôn là nhiệm vụ trọng tâm. Nước ta tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, chủ trương làm bạn với tất cả các nước, để thu hút nguồn lực từ bên ngoài phục vụ chủ yếu vào mục tiêu phát triển kinh tế. Đường lối đối ngoại mà Đảng và Nhà nước ta đề ra và triển khai thực hiện cũng nhằm mục đích này.

Kinh nghiệm được rút ra từ mối quan hệ bang giao giữa quốc gia Đại Việt với các quốc gia láng giềng dưới thời Lý cho thấy, xây dựng và phát triển đất nước về mọi mặt không phải bằng mọi giá, không thể hy sinh những lợi ích cơ bản của quốc gia, nền độc lập dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ. Các vua triều Lý (và các triều đại phong kiến sau này) luôn coi đó là điều hết sức thiêng liêng, bảo vệ vững chắc cái điều “thiên liêng” đó.

Nước ta khi phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới cần bảo đảm những lợi ích cơ bản của dân tộc, chủ quyền lãnh thổ của quốc gia. Hợp tác và quan hệ với các nước khác chỉ thật sự có hiệu quả, bền vững và lâu dài trên tinh thần tôn trọng nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Hợp tác, quan hệ với các nước, đặc biệt với các nước lớn là để “hai bên cùng có lợi” chứ không phải để “lệ thuộc” vào họ.

Ba là, để xây dựng mối quan hệ hữu hảo, môi trường hoà bình, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia phải xây dựng thể trận lòng dân.

Một trong những nguyên nhân chủ yếu mà quốc gia Đại Việt thời Lý đạt được

nhiều thành tựu to lớn trong xây dựng, phát triển đất nước về mọi mặt là xây dựng vững chắc thể trận lòng dân và phát huy sức mạnh đoàn kết của cả dân tộc. Theo đó, nhiều chính sách, biện pháp mà nhà vua, nhà nước phong kiến ban ra và chỉ đạo thi hành nhìn chung là hợp với ý dân, lòng dân. Để hợp với ý dân, lòng dân từ đó tạo nên thể trận lòng dân vững chắc, nhà vua đã nhiều lần đại xá cho thiên hạ (không chỉ khi nhà vua lên ngôi mà chủ yếu khi đất nước gặp thiên tai, dịch họa như mất mùa, lụt, hạn hán, lúc đói to và chiến tranh); khoan hồng cho những lương dân vì nhiều lý do mà phạm tội; giảm tù hoặc tha tù cho kẻ phạm tội; thẳng tay trừng trị những kẻ lợi dụng chức quyền, ân sủng của nhà vua mà hà hiếp dân lành; tham ô, chiếm đoạt tài sản của nhà nước, của dân. Hơn nữa, tất cả những hành động xâm lấn, cướp phá, xâm hại tính mạng, tài sản của nhân dân từ các nước láng giềng đều bị nghiêm trị kịp thời và kiên quyết nhất.

5. Kết luận

Ngày nay, để thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh” và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ của quốc gia, phải xây dựng chiến lược thể trận lòng dân một cách vững chắc, phải khơi dậy tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc của mọi người và phát huy có hiệu quả sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Xây dựng và thực hiện thành công đường lối chiến lược thể trận lòng dân ở Việt Nam hiện nay có ý nghĩa quyết định đến sự sống còn của chế độ, đến

sự thành bại của toàn bộ sự nghiệp mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Chú thích

² Huyền truyện: Chi sách *Mạnh tử*. Cụ thể xin xem thêm: Chu Hy (1998), *Tứ thư tập chú*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, các trang: 754, 1027, 1037-1038.

³ Theo *Tổng sử* (sử nhà Tống), sự kiện này được ghi chép vào tháng 2, năm Thuần Hi thứ 1 (tức năm 1175).

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thanh Bình (2007), *Học thuyết chính trị - xã hội của Nho giáo và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam (từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Quang Hưng, Lương Gia Tĩnh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên) (2012), *Triết học phương Đông và phương Tây - vấn đề và cách tiếp cận*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [3] Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [4] *Đại Việt sử ký toàn thư* (2009), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang (Chủ biên) (1994), *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, t.1,2, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) (2000), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Vũ Thị Phụng (1997), *Giáo trình lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, t.1, 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

